

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	3.7%	-15.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.42
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

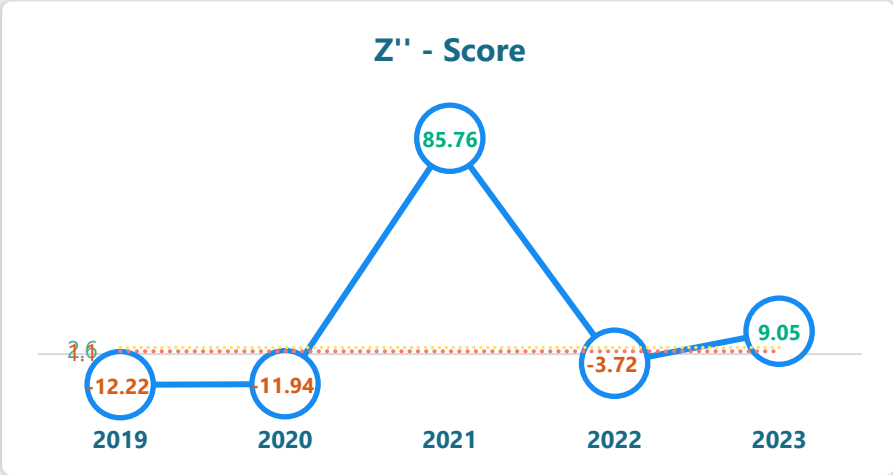
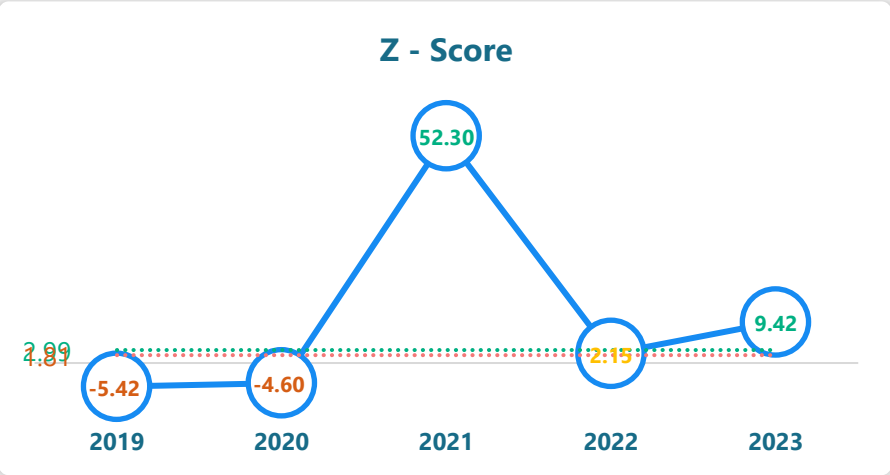
Hệ số nguy cơ phá sản	9.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023
	0
	tỷ VNĐ

LN sau thuế	2023
	-0.74
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 26.2
	▲ 97.2%

ROE	2023
	-0.5%
	+/- YoY
	▲ 17.0%

ROA	2023
	-0.5%
	+/- YoY
	▲ 15.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VHF** năm **2023** đạt **4.18**, **thấp hơn** so với năm 2022 (4.18). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

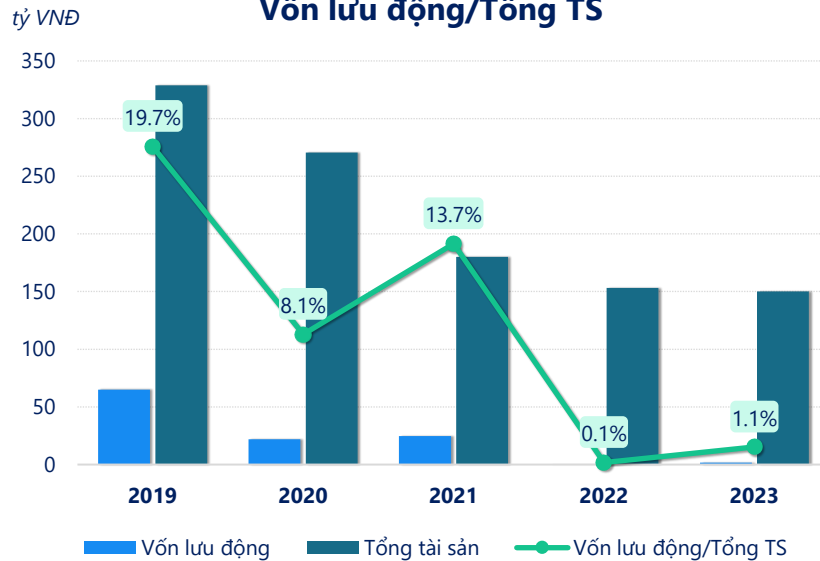
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.48** > **2.6**, cho thấy **VHF** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VHF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.5%** đạt **658.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.9%** đạt **8.23** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam (UPCOM: VHG)

Vốn lưu động/Tổng TS

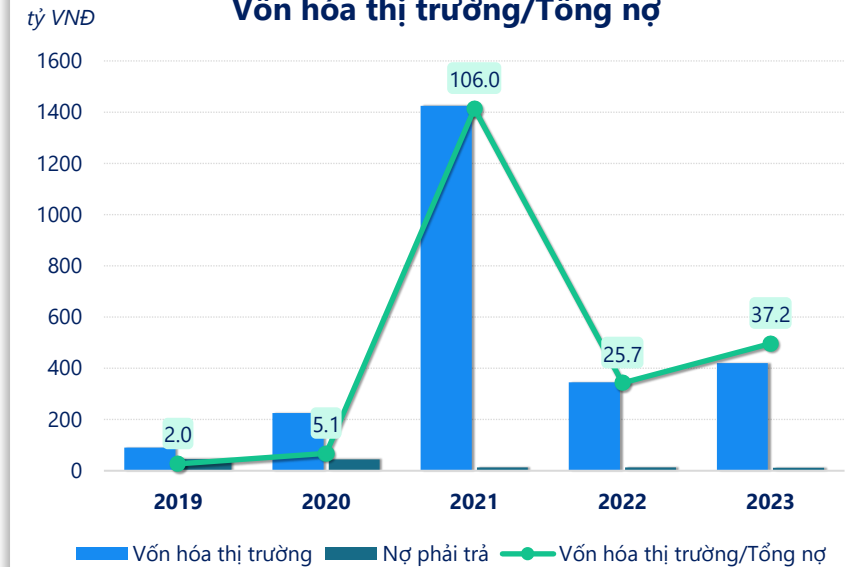


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

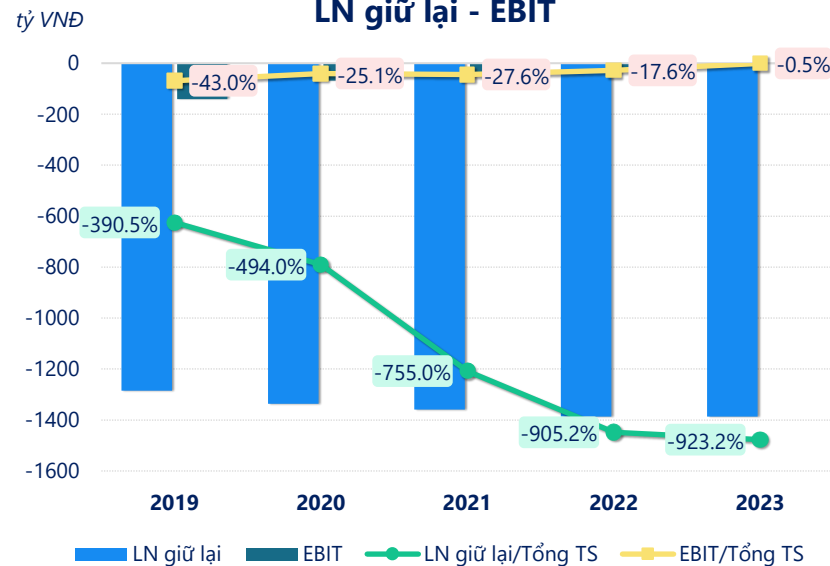
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.19**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

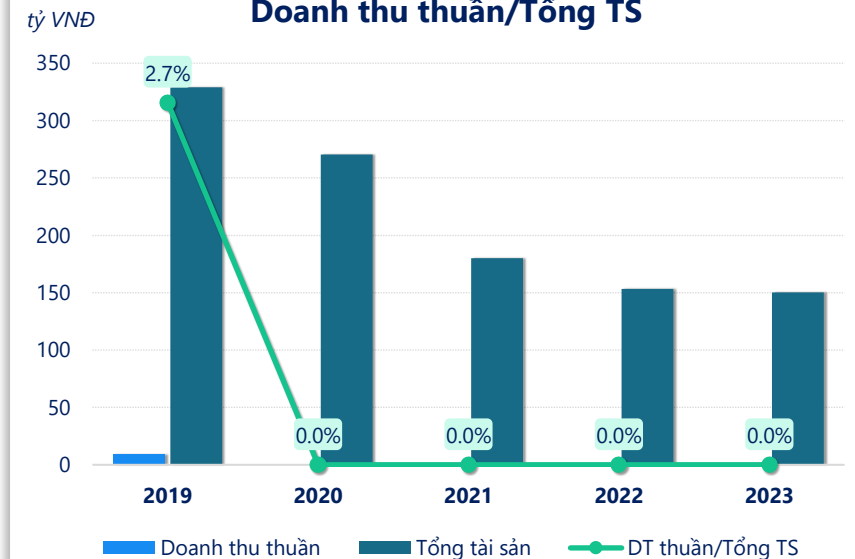
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	147	153	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	9.60	13.6	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	0.04	0.07	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	0.09	-27.6%
Phải thu ngắn hạn	9.24	13.3	-30.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.21	24.3%
Tài sản dài hạn	137	140	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	137	140	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.3	13.4	-16.1%
Nợ ngắn hạn	11.3	13.4	-16.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.81	0.81	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	135	140	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	135	140	-3.2%
Vốn điều lệ	1,500	1,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8.91	0	0	0	0
Giá vốn hàng bán	8.82	0	0	0	0
Lợi nhuận gộp	0.09	0	0	0	0
Doanh thu HĐTC	2.47	0.00	0.00	0.00	0
Chi phí TC	131	0.00	37.5	2.56	2.20
Chi phí lãi vay	0.45	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	-19.0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	40.5	12.2	24.3	0.70
LN thuần từ HĐKD	-142	-59.5	-49.7	-26.9	-2.90
Lợi nhuận khác	0.00	-8.40	-0.01	0.00	2.16
LN trước thuế	-142	-67.9	-49.7	-26.9	-0.74
Lợi nhuận sau thuế	-26.0	-73.1	-49.7	-26.9	-0.74
LNST của CĐ cty mẹ	-10.7	-70.4	-49.7	-26.9	-0.74

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.8	-0.03	-1.32	-1.08	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	0.00	1.30	1.13	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.85	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.72	0.07	0.04	0.02	0.07
Lưu chuyển tiền thuần	-0.65	-0.03	-0.02	0.05	-0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.07	0.04	0.02	0.07	0.04